爱	/ \	爸爸	杯子	北京	本
不客气	不	菜	茶	吃	出租车
打电话	大	的	点	电脑	电视
电影	东西	都	读	对不起	多
多少	儿子	<u>—</u>	饭店	飞机	分钟

н <mark>вкі</mark> běn	běi jīng	bēi zi	bà ba	bā	ài
chū zū chē	chī	chá	cài	bù	bú kè qi
diàn shì	diàn nǎo	diǎn	de de	dà	dă diàn huà
duō	duì bu qĭ	dú	dōu	dōng xi	diàn yǐng
fēn zhōng	fēi jī	fàn diàn	èr èr	ér zi	duō shǎo

高兴	1	工作	狗	汉语	好
号	喝	和	很	后面	
会	几	家	叫	今天	九
开	看	看见	块	来	老师
了	冷	<u>=</u>	' \	吗	妈妈

hăo	hàn yǔ	gŏu	gōng zuò	gè	gāo xìng
huí	hòu miàn	hěn	hé hé	hē	hào
jiǔ	jīn tiān	jiào	jiā	jĭ	huì
lăo shī	lái	kuài	kàn jiàn	kàn	kāi
mā ma	ma ma	liù	lĭ	lěng	le

买	猫	没关系	没有	米饭	名字
明天	哪	哪儿	那	呢	台比
你	年	女儿	朋友	漂亮	苹果
七	前面	钱	请	去	热
人	认识		商店	<u> </u>	上午

míng zi	mǐ fàn	méi yŏu	méi guān xi	māo	măi
néng	ne	nà	nă er	nă	míng tiān
píng guǒ	piào liang	péng you	nǚ ér	nián	nĭ
rè	qù	qĭng	qián	qián miàn	qī
shàng wǔ	shàng	shāng diàn	sān	rèn shi	rén

少	谁	什么	- -	时候	是
#3	水	水果	睡觉	说	四
岁	他	她	太	天气	听
同学	喂	我	我们	五	喜欢
T	下午	下雨	先生	现在	想

shì	shí hou	shí	shén me	shéi	shǎo
SÌ	shuō	shuì jiào	shuĭguŏ	shuĭ	нsкı shū
tīng	tiān qì	tài	tā	tā	suì
кі huan	wů	wŏ men	wŏ	wèi	tóng xué
xiǎng	xiàn zài	xiān sheng	xià yǔ	xià wǔ	xià

/]\	小姐	<u>止</u>	5	谢谢	星期
学生	学习	学校		一点儿	医生
医院	衣服	椅子	有	月	再见
在	怎么	怎么样	这	中国	中午
住	桌子	子	昨天	做	坐

нsкı xīng qī	xiè xie	xiě	xiē	xiǎo jie	нsкı xiǎo
уī shēng	yī diǎn er	уї	xué xiào	xué xí	нsкı xué sheng
zài jiàn	yuè	yŏu	yĭ zi	уī fu	уī yuàn
zhōng wǔ	zhōng guó	zhè	zěn me yàng	zěn me	zài zài
zuò	zuò	zuó tiān	zì zì	zhuō zi	zhù